|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ  MÔI TRƯỜNG --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: 22/2023/TT-BTNMT | *Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2023* |

**THÔNG TƯ**

QUY ĐỊNH HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác thu thập, tổng hợp báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**Điều 2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường**

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường là tập hợp các chỉ tiêu thống kê theo các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường phục vụ hoạt động thống kê và công tác quản lý chung của ngành tài nguyên và môi trường.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường gồm số thứ tự, mã số, nhóm, tên chỉ tiêu được quy định tại Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp được quy định tại Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường**

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường gồm: Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Nội dung chế độ báo cáo thống kê gồm: Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại các Mục I, II và III Phần I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đơn vị báo cáo: Đơn vị báo cáo là các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê;

c) Đơn vị nhận báo cáo: Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo;

d) Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 30/6.

Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 31/12.

Riêng đối với báo cáo thống kê về thanh tra, báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 16/12 của năm trước đến ngày 15/6 của năm báo cáo; báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 16/12 năm trước đến này 15/12 của năm báo cáo;

đ) Thời hạn nhận báo cáo: Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê;

e) Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo thống kê thực hiện trên hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên môi trường [(http://bctk.monre.gov.vn](http://bctk.monre.gov.vn/)) và được ký số bằng chữ ký số của Thủ trưởng đơn vị thực hiện báo cáo;

g) Ký hiệu biểu: Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số ghi mã số của chỉ tiêu thống kê; phần chữ ghi BTNMT thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và kỳ báo cáo (năm: - N, tháng: - T).

3. Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Nội dung chế độ báo cáo thống kê gồm: Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại các Mục I, II và III Phần II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với các biểu mẫu báo cáo về diện tích, cơ cấu đất đai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có);

b) Đơn vị báo cáo: Đơn vị báo cáo là Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê;

c) Đơn vị nhận báo cáo: Đơn vị nhận báo cáo là đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo;

d) Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 30/6.

Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 31/12.

Riêng đối với báo cáo thống kê về thanh tra, báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 16/12 của năm trước đến ngày 15/6 của năm báo cáo; báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 16/12 năm trước đến này 15/12 của năm báo cáo;

đ) Thời hạn nhận báo cáo: Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê;

e) Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo thống kê thực hiện trên hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên môi trường [(http://bctk.monre.gov.vn](http://bctk.monre.gov.vn/)) và được ký số bằng chữ ký số của Thủ trưởng đơn vị thực hiện báo cáo;

g) Ký hiệu biểu: Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03,…; phần chữ ghi STNMT thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và kỳ báo cáo (năm: - N, tháng: - T).

4. Quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên môi trường

a) Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện báo cáo thống kê qua hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên và môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn, theo dõi đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện trên hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên môi trường;

c) Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường có trách nhiệm duy trì, vận hành và đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên môi trường.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2024 và thay thế Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường và Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được thay đổi, bổ sung hoặc thay thế sẽ thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Văn phòng Quốc hội; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Văn phòng Chính phủ; - Văn phòng Trung ương Đảng; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - Kiểm toán Nhà nước; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp; - Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT; - Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; - Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Cổng thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Lưu: VT, KHTC, PC. Hg. | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG**     **Trần Quý Kiên** |

**PHỤ LỤC I**

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số:    /2023/TT-BTNMT ngày    tháng    năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã số** | **Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** |
|  | **01** |  | **ĐẤT ĐAI** |
| 1 | 0101 | 0101 | Diện tích và cơ cấu đất |
| 2 | 0102 |  | Biến động diện tích đất |
| 3 | 0103 |  | Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính |
| 4 | 0104 |  | Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 5 | 0105 |  | Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |
| 6 | 0106 |  | Kết quả xây dựng bảng giá đất |
| 7 | 0107 |  | Kết quả thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất |
| 8 | 0108 |  | Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất |
| 9 | 0109 |  | Kết quả giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất |
| 10 | 0110 | 2105 | Diện tích đất bị thoái hóa |
| 11 | 0111 |  | Diện tích đất bị ô nhiễm |
|  | **02** |  | **TÀI NGUYÊN NƯỚC** |
| 12 | 0201 |  | Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất |
| 13 | 0202 |  | Mực nước, nhiệt độ, đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất |
| 14 | 0203 |  | Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính |
| 15 | 0204 |  | Mức thay đổi mực nước dưới đất |
| **STT** | **Mã số** | **Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** |
| 16 | 0205 |  | Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính |
| 17 | 0206 |  | Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính |
|  | **03** |  | **TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT** |
| 18 | 0301 |  | Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản |
| 19 | 0302 |  | Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo phân theo các cấp tài nguyên |
| 20 | 0303 |  | Trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng |
| 21 | 0304 |  | Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng |
| 22 | 0305 |  | Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp |
| 23 | 0306 |  | Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ |
| 24 | 0307 |  | Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản |
| 25 | 0308 |  | Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia |
| 26 | 0309 |  | Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản |
| 27 | 0310 |  | Danh mục khu vực có khoáng sản độc hại theo quy định của pháp luật |
|  | **04** |  | **MÔI TRƯỜNG** |
| 28 | 0401 |  | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định |
| 29 | 0402 |  | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định |
| 30 | 0403 |  | Tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định |
| 31 | 0404 |  | Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 |
| 32 | 0405 |  | Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường |
| 33 | 0406 |  | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước mặt |
| 34 | 0407 |  | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước dưới đất |
| 35 | 0408 |  | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển |
| 36 | 0409 |  | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển |
| 37 | 0410 |  | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí |
| 38 | 0411 | 2111 | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ PM2.5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên |
| 39 | 0412 |  | Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định |
| 40 | 0413 | 2107 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý |
| 41 | 0414 |  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp |
| 42 | 0415 |  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng |
| 43 | 0416 | 2106 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý |
| 44 | 0417 | 2104 | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên |
| 45 | 0418 |  | Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật |
| 46 | 0419 |  | Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật |
| **STT** | **Mã số** | **Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** |
|  | **05** |  | **KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN** |
| 47 | 0501 |  | Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí, tốc độ gió |
| 48 | 0502 |  | Mức thay đổi nhiệt độ trung bình |
| 49 | 0503 |  | Mức thay đổi lượng mưa |
| 50 | 0504 |  | Mực nước và lưu lượng nước, hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính |
| 51 | 0505 |  | Mực nước biển |
| 52 | 0506 |  | Mức thay đổi mực nước biển trung bình |
| 53 | 0507 |  | Độ cao và hướng sóng |
| 54 | 0508 |  | Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới |
| 55 | 0509 |  | Tổng lượng ô zôn |
| 56 | 0510 |  | Cường độ bức xạ cực tím |
| 57 | 0511 |  | Giám sát lắng đọng axit |
|  | **06** |  | **BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU** |
| 58 | 0601 | 2110 | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người |
|  | **07** |  | **ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ** |
| 59 | 0701 |  | Hệ thống điểm tọa độ quốc gia |
| 60 | 0702 |  | Hệ thống điểm độ cao quốc gia |
| 61 | 0703 |  | Hệ thống điểm trọng lực quốc gia |
| 62 | 0704 |  | Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia |
| 63 | 0705 |  | Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số |
| 64 | 0706 |  | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia |
|  | **08** |  | **BIỂN VÀ HẢI ĐẢO** |
| 65 | 0801 |  | Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản |
| 66 | 0802 |  | Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng |
| 67 | 0803 |  | Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý |
| 68 | 0804 |  | Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp |
| 69 | 0805 |  | Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng |
| **STT** | **Mã số** | **Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** |
| 70 | 0806 |  | Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp |
|  | **09** |  | **VIỄN THÁM** |
| 71 | 0901 |  | Dữ liệu viễn thám quốc gia |
|  | **10** |  | **THANH TRA** |
| 72 | 1001 |  | Tổng số đơn, vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo |
| 73 | 1002 |  | Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết |
| 74 | 1003 |  | Tổng hợp tình hình tiếp dân |
| 75 | 1004 |  | Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra |
|  | **11** |  | **TỔ CHỨC CÁN BỘ** |
| 76 | 1101 |  | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường |
|  | **12** |  | **GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** |
| 77 | 1201 |  | Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới, theo học, tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 78 | 1202 |  | Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường |
|  | **13** |  | **HỢP TÁC QUỐC TẾ** |
| 79 | 1301 |  | Số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản |
| 80 | 1302 |  | Số dự án, tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản |
|  | **14** |  | **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** |
| 81 | 1401 |  | Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành |
| 82 | 1402 |  | Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ |
|  | **15** |  | **KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH** |
| 83 | 1501 |  | Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường) |
| 84 | 1502 |  | Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường |
| 85 | 1503 |  | Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển |
| 86 | 1504 |  | Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển |
| 87 | 1505 |  | Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng |
| 88 | 1506 |  | Danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn |

*…………………*

*Nội dung văn bản bằng File Word (đang tiếp tục cập nhật)*